



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 150/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 29/09/2025
4. Ngày nhận mẫu: 29/09/2025
5. Ngày trả kết quả: 06/10/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Nữ Chi Thanh

DUYỆT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 150/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 06/10/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2509074 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 150/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 06/10/2025

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2509074

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,70 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,83 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,1 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,20 | |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 9,3 | |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,6 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 35,2 | 1000 |
| 16 | Nhôm (Al) | mg/l | HACH METHOD 8012:2018 | - | - | 0,019 | 0,2 |
| 17 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 18 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

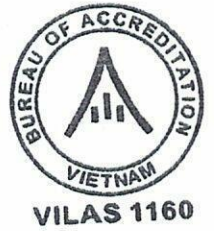


(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện

Truonguy



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 153/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 06/10/2025
4. Ngày nhận mẫu: 06/10/2025
5. Ngày trả kết quả: 13/10/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG


Lê Chi Thành



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
DUYỆT
PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 153/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 13/10/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2510004 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 153/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2025

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

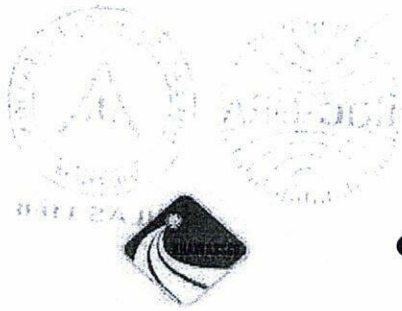
Mã số mẫu: 2510004

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,66 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,81 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,1 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,26 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 8,7 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | 0,51 | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,6 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 38,05 | 1000 |
| 16 | Nhôm (Al) | mg/l | HACH METHOD 8012:2018 | - | - | 0,029 | 0,2 |
| 17 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | <1 |
| 18 | <i>E. Coli</i> | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | <1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 160/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 09/10/2025
4. Ngày nhận mẫu: 09/10/2025
5. Ngày trả kết quả: 20/10/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Võ Chí Thành

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

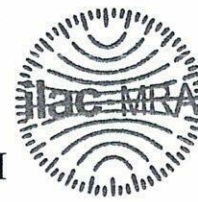
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 160/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/10/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2510022 | Tủ mẫu Suối Cát, đường Hương lộ 39 (gần Cầu), thôn Tân Xương 1, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 160/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2510022

Ngày in kết quả: 20/10/2025

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,58 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,93 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,1 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | 2 |
| 8 | Asen (As) | mg/l | SMEWW-3125:2017 (#) | 0,001 | - | 0,001 | 0,01 |
| 9 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 10 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

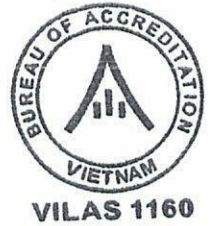
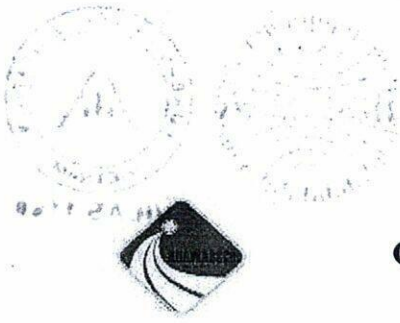


[Handwritten signatures]

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

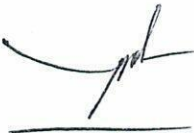
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 158/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 13/10/2025
4. Ngày nhận mẫu: 13/10/2025
5. Ngày trả kết quả: 20/10/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Võ Chi Thanh



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
DUYỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 158/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/10/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2510033 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 158/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/10/2025

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2510033

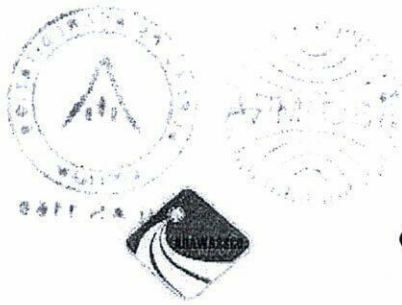
| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,70 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,96 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,2 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | -KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,27 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 8,7 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,2 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | <LOQ | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 26,85 | 1000 |
| 16 | Nhôm (Al) | mg/l | HACH METHOD 8012:2018 | - | - | 0,027 | 0,2 |
| 17 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 18 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHOTO



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 163/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 21/10/2025
4. Ngày nhận mẫu: 21/10/2025
5. Ngày trả kết quả: 27/10/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Vũ Chi Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
DUYỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**


Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 163/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/10/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2510083 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| 2 | 2510084 | Tủ mẫu Cầu Vượt đường sắt, Thôn Vĩnh Phú, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |
| 3 | 2510085 | Tủ mẫu DMA Suối Tân 1, thôn Cây Xoài, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 163/2025/PKQ-QLCLN

Ngày ghi kết quả: 27/10/2025

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2510083

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 1 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,68 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,91 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,2 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,31 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 8,5 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | 0,52 | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,2 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | <LOQ | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 38,6 | 1000 |
| 16 | Nhôm (Al) | mg/l | HACH METHOD 8012:2018 | - | - | 0,011 | 0,2 |
| 17 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 18 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

0238007
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THOÁT NHIỄM
 HỮU HẠN
 4 TRANG

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
 KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 163/2025/PKQ-QLCLN

III: KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2510084



Ngày in kết quả: 27/10/2025

VILAS 1160

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 1 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,52 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 7,13 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,2 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,9 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,30 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 8,2 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,2 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | 0,03 | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 39,75 | 1000 |
| 16 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |
| 17 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 163/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 27/10/2025

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2510085

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 1 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,56 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 7,13 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,2 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | 1 |
| 7 | Sulfat | mg/l | HACH METHOD 8051:2019 (*) | 1,5 | 5 | <LOQ | 250 |
| 8 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6178:1996 (*) | 0,004 | 0,01 | KPH | 0,05 |
| 9 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | TCVN 6180: 1996 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,31 | 11 |
| 10 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | TCVN 6194:1996 (*) | - | 5 | 8,2 | 250 |
| 11 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | <LOQ | 2 |
| 12 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | TCVN 6224:1996 (*) | - | 5 | 5,2 | 300 |
| 13 | Sắt (Fe) | mg/l | TCVN 6177:1996 (*) | 0,006 | 0,02 | KPH | 0,3 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | Ref HACH METHOD 8149:2017 (*) | 0,006 | 0,02 | 0,03 | 0,1 |
| 15 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | HI 2003 | - | - | 36,7 | 1000 |
| 16 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | <1 |
| 17 | <i>E. Coli</i> | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | <1 |



Handwritten signature

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 168/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 27/10/2025
4. Ngày nhận mẫu: 27/10/2025
5. Ngày trả kết quả: 03/11/2025
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG

Võ Chi' Thanh



DUYỆT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình

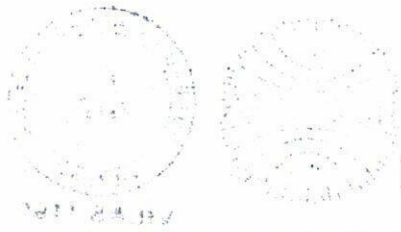


Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 168/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 03/11/2025

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|-----|-----------|---|
| 1 | 2510090 | Nhà máy xử lý nước Suối Dầu, thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa |



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 168/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 01/01/2025

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2510090

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (LOD) | Giới hạn định lượng (LOQ) | Kết quả | Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|---|
| 1 | Mùi | - | Cảm quan | - | - | Bình thường | Không mùi lạ |
| 2 | Màu sắc | TCU | HACH METHOD 8025:2014 | - | - | 0 | 15 |
| 3 | Clo dư tự do | mg/l | HACH METHOD 8021:2014 (*) | 0,03 | 0,1 | 0,65 | 0,2 ÷ 1,0 |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 (*) | - | 4 ÷ 10 | 6,83 | 6,0 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ đục | NTU | TCVN 12402-1:2020 (*) | - | 0,1 | 0,4 | 2 |
| 6 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | HACH METHOD 8038:2017 (*) | 0,016 | 0,05 | KPH | |
| 7 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | TCVN 6186:1996 (*) | - | 0,5 | < LOQ | |
| 8 | Coliform | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | |
| 9 | E. Coli | CFU/100ml | ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*) | - | 1 | 0 | < 1 |

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Nguyễn Trung

